ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ AN SƠN
HUYỆN KIÊN HẢI - TỈNH KIÊN GIANG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2040

TỶ LỆ 1:5.000

SƠ ĐỒ PHÂN KHU

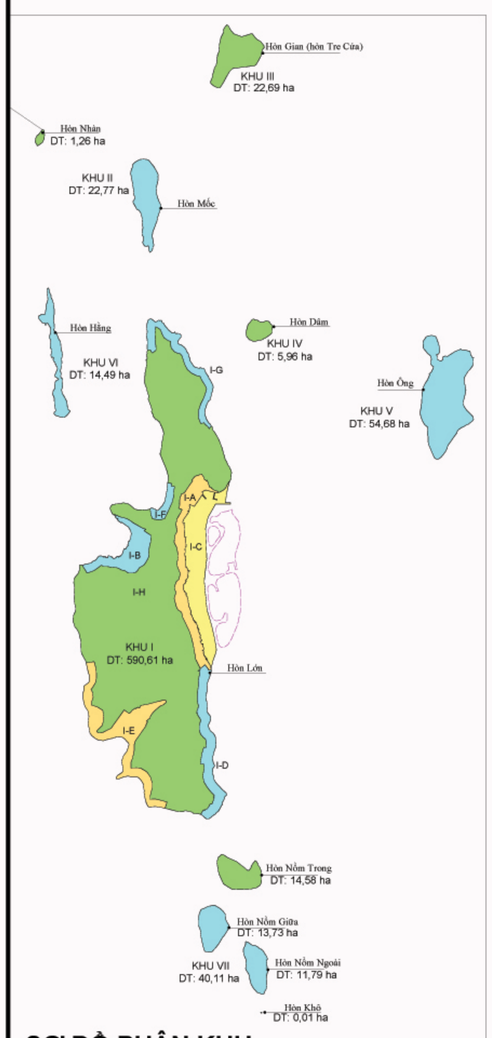

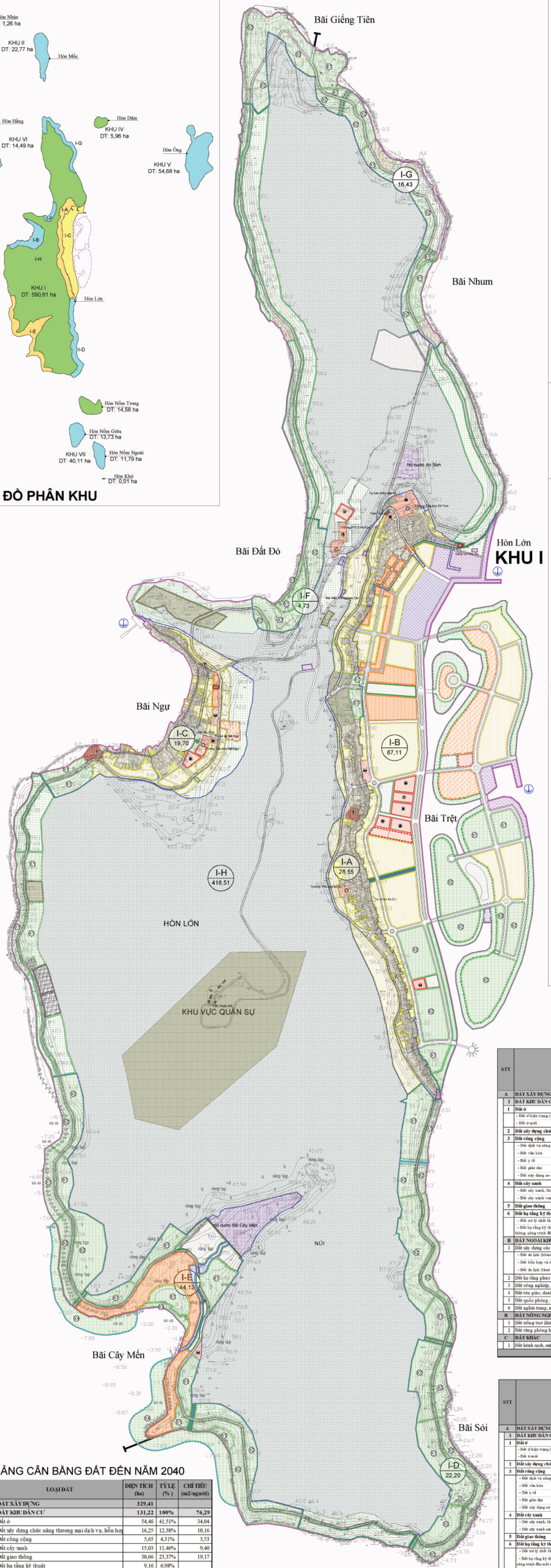

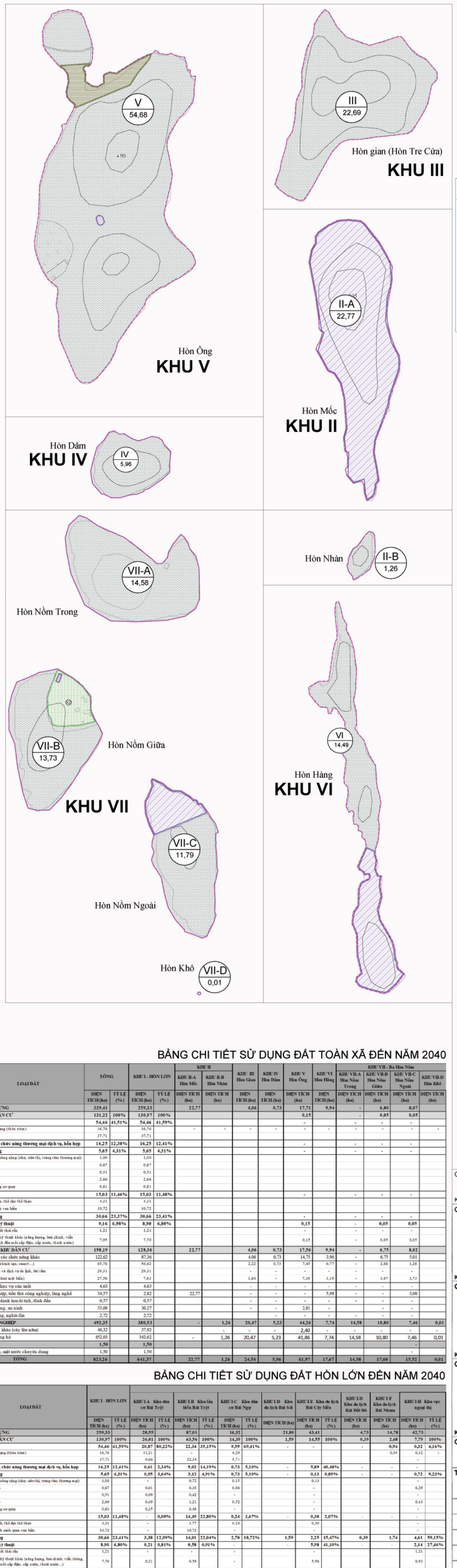

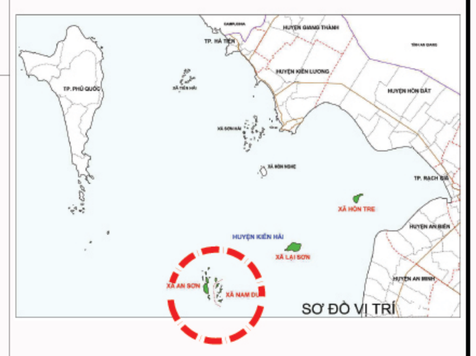

KÍ HIỆU :

- ĐẤT Ở
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, HỖN HỢP
- ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT CÂY XANH VEN BIỂN
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ
- ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
- ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
- ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH
- ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
- ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC (CÂY LÂU NĂM)
- ĐẤT KÊNH RẠCH MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG
- ĐẤT GIAO THÔNG
- RANH QUY HOẠCH
- RANH KHU VỰC LẤN BIỂN
- RANH PHÂN KHU
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- NHÀ TRẺ
- TÔN GIÁO
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- NHÀ VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG CỘNG
- BẾN CẢNG
- K1 HỖN HỢP VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH
- DU LỊCH (KHÁCH SẠN, RESORT ...)
- K3 BÃI TẮM
- K4 DU LỊCH (THUÊ MẶT BIỂN)

BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2040

STT	LOẠI ĐẤT	TỔNG		KHU I - HÒN LỚN		KHU II		KHU III Hòn Gian	KHU IV Hòn Dâm	KHU V Hòn Ông	KHU VI Hòn Hàng	KHU VII - Ba Hòn Nồm			
						KHU II-A Hòn Mốc	KHU II-B Hòn Nhàn					KHU VII-A Hòn Nồm Trong	KHU VII-B Hòn Nồm Giữa	KHU VII-C Hòn Nồm Ngoài	KHU VII-D Hòn Khô
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)
A	ĐẤT XÂY DỰNG	329,41		259,33		22,77		4,06	0,73	17,71	9,94	-	6,80	8,07	
I	ĐẤT KHU DÂN CƯ	131,22	100%	130,97	100%					0,15		-	0,05	0,05	
1	Đất ở	54,46	41,51%	54,46	41,59%					-		-	-	-	
	- Đất ở hiện trạng (thổ xóm)	16,76		16,76		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất ở mới	37,71		37,71										-	
2	Đất xây dựng chức năng thương mại dịch vụ, hỗn hợp	16,25	12,38%	16,25	12,41%					-		-	-	-	
3	Đất công cộng	5,65	4,31%	5,65	4,31%					-		-	-	-	
	- Đất dịch vụ công cộng (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại)	1,00		1,00											
	- Đất văn hóa	0,67		0,67											
	- Đất y tế	0,51		0,51											
	- Đất giáo dục	2,66		2,66											
	- Đất xây dựng cơ quan	0,81		0,81											
4	Đất cây xanh	15,03	11,46%	15,03	11,48%					-		-	-	-	
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao	4,31		4,31											
	- Đất cây xanh ven biển	10,72		10,72											
5	Đất giao thông	30,66	23,37%	30,66	23,41%					-		-	-	-	
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	9,16	6,98%	8,90	6,80%					0,15		-	0,05	0,05	
	- Đất xử lý chất thải rắn	1,21		1,21						-		-	-	-	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác (năng lượng, bưu chính, viễn thông, công trình đầu mối cấp điện, cấp nước, thoát nước)	7,95		7,70						0,15		-	0,05	0,05	
II	ĐẤT NGOÀI KHU DÂN CƯ	198,19		128,36		22,77		4,06	0,73	17,56	9,94	-	6,75	8,02	
1	Đất xây dựng các chức năng khác	122,62		87,36				4,06	0,73	14,75	3,96	-	6,75	5,01	
	- Đất du lịch (khách sạn, resort...)	65,76		50,42				2,22	0,73	7,45	0,77	-	2,88	1,28	
	- Đất hỗn hợp và dịch vụ du lịch, bãi tắm	29,31		29,31				-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất du lịch (thuê mặt biển)	27,56		7,63				1,84	-	7,30	3,19	-	3,87	3,73	
2	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,63		4,63				-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	34,57		2,82		22,77		-	-	-	5,98	-	-	3,00	
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	0,57		0,57				-	-	-	-	-	-	-	
5	Đất quốc phòng, an ninh	33,09		30,27				-	-	2,81	-	-	-	-	
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,72		2,72				-	-	-	-	-	-	-	
B	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	492,35		380,53		-	1,26	20,47	5,23	44,26	7,74	14,58	10,80	7,46	0,01
1	Đất trồng trọt khác (cây lâu năm)	40,32		37,92			-	-	-	2,40	-	-	-	-	-
2	Đất rừng phòng hộ	452,03		342,62		-	1,26	20,47	5,23	41,86	7,74	14,58	10,80	7,46	0,01
C	ĐẤT KHÁC	1,50		1,50										-	
1	Đất kênh rạch, mặt nước chuyên dụng	1,50		1,50										-	
	TỔNG	823,26		641,37		22,77	1,26	24,54	5,96	61,97	17,67	14,58	17,60	15,52	0,01

BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT HÒN LỚN ĐẾN NĂM 2040

STT	LOẠI ĐẤT	KHU I - HÒN LỚN		KHU I-A Khu dân cư Bãi Trệt		KHU I-B Khu lấn biển Bãi Trệt		KHU I-C Khu dân cư Bãi Ngự		KHU I-D Khu du lịch Bãi Sỏi	KHU I-E Khu du lịch Bãi Cây Mến		KHU I-F Khu du lịch Bãi Đất Đỏ	KHU I-G Khu du lịch Bãi Nhum	KHU I-H Khu vực ngoại thị	
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG	259,33		28,55		87,01		16,32		21,80	43,41		4,73	14,78	42,73	
I	ĐẤT KHU DÂN CƯ	130,97	100%	26,01	100%	63,56	100%	14,39	100%	1,59	14,55	100%	0,39	2,68	7,79	100%
1	Đất ở	54,46	41,59%	20,87	80,22%	22,34	35,15%	9,99	69,41%	-	-		-	0,94	0,32	4,16%
	- Đất ở hiện trạng (thổ xóm)	16,76		11,21		-		4,29						0,94	0,32	-
	- Đất ở mới	37,71		9,66		22,34		5,71							-	
2	Đất xây dựng chức năng thương mại dịch vụ, hỗn hợp	16,25	12,41%	0,61	2,34%	9,02	14,19%	0,73	5,10%	-	5,89	40,48%	-	-	-	
3	Đất công cộng	5,65	4,31%	0,95	3,64%	3,12	4,91%	0,73	5,10%	-	0,13	0,89%	-	-	0,72	9,23%
	- Đất dịch vụ công cộng (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại)	1,00		-		0,72		0,15			0,13				-	
	- Đất văn hóa	0,67		0,01		0,30		0,06			-				0,29	
	- Đất y tế	0,51		0,09		0,42		-			-				-	
	- Đất giáo dục	2,66		0,49		1,21		0,52			-				0,43	
	- Đất xây dựng cơ quan	0,81		0,35		0,46		-			-				-	
4	Đất cây xanh	15,03	11,48%	-	0,00%	14,49	22,80%	0,24	1,67%	-	0,30	2,07%	-	-	-	
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao	4,31		-		3,77		0,24			0,30				-	
	- Đất cây xanh cảnh quan ven biển	10,72		-		10,72		-			-				-	
5	Đất giao thông	30,66	23,41%	3,38	12,99%	14,01	22,04%	2,70	18,72%	1,59	2,25	15,47%	0,39	1,74	4,61	59,15%
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	8,90	6,80%	0,21	0,81%	0,58	0,91%	-		-	5,98	41,10%	-	-	2,14	27,46%
	- Đất xử lý chất thải rắn	1,21		-		-		-			-				1,21	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác (năng lượng, bưu chính, viễn thông, công trình đầu mối cấp điện, cấp nước, thoát nước...)	7,70		0,21		0,58		-			5,98				0,93	
II	ĐẤT NGOÀI KHU DÂN CƯ	128,36		2,54		23,46		1,92		20,20	28,86		4,34	12,10	34,94	
1	Đất xây dựng các chức năng khác	87,36		0,62		16,33		1,52		20,20	28,86		4,34	12,10	3,38	
	- Đất du lịch (khách sạn, resort...)	50,42		-		13,02				13,36	12,22		3,26	8,57	-	
	- Đất hỗn hợp và dịch vụ du lịch, bãi tắm	29,31		0,62		3,31		1,52		6,85	9,02		1,08	3,53	3,38	
	- Đất du lịch (thuê mặt biển)	7,63		-		-		-		-	7,63		-	-	-	
2	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,63		0,09		4,48		0,06		-	-		-	-	-	
3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	2,82		0,17		2,65		-		-	-		-	-	-	
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	0,57		0,23		-		0,34		-	-		-	-	-	
5	Đất quốc phòng an ninh	30,27		1,43		-		-		-	-		-	-	28,85	
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,72		-		-		-		-	-		-	-	2,72	
B	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	380,53		-		-		3,35						1,40	375,78	
1	Đất trồng trọt khác (cây lâu năm)	37,92						3,35						1,40	33,16	
2	Đất rừng phòng hộ	342,62						-							342,62	
C	ĐẤT KHÁC	1,50				0,10		0,02		0,41	0,72			0,26	-	
1	Đất kênh rạch, mặt nước chuyên dụng	1,50				0,10		0,02		0,41	0,72		-	0,26	-	
	TỔNG	641,37		28,55		87,11		19,70		22,20	44,13		4,73	16,43	418,51	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2040

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m2/người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG	329,41		
I	ĐẤT KHU DÂN CƯ	131,22	100%	76,29
1	Đất ở	54,46	41,51%	34,04
2	Đất xây dựng chức năng thương mại dịch vụ, hỗn hợp	16,25	12,38%	10,16
3	Đất công cộng	5,65	4,31%	3,53
4	Đất cây xanh	15,03	11,46%	9,40
5	Đất giao thông	30,66	23,37%	19,17
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	9,16	6,98%	
II	ĐẤT NGOÀI KHU DÂN CƯ	198,19		
1	Đất xây dựng các chức năng khác	122,62		
2	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,63		
3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	34,57		
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	0,57		
5	Đất quốc phòng an ninh	33,09		
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,72		
B	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	492,35		
1	Đất trồng trọt khác (cây lâu năm)	40,32		
2	Đất rừng phòng hộ	452,03		
C	ĐẤT KHÁC	1,50		
1	Đất kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	1,50		
	TỔNG	823,26		

HIỆN TRẠNG:

- DIỆN TÍCH: 708,61 HA
- DÂN SỐ: 4.149 NGƯỜI

NĂM 2040:

- DIỆN TÍCH: 823,26 HA
- DÂN SỐ: 15.500 - 16.500 NGƯỜI

CƠ QUAN THỎA THUẬN: SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ : 2075 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2023

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI
CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Tuấn

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ : 917 /QĐ-UBND NGÀY 13 THÁNG 9 NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN KIÊN HẢI
Huỳnh Văn Lợi

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ : 151 /TTr-PKTHTTN&MT NGÀY 06 THÁNG 9 NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN SƠN
CHỦ TỊCH
Võ Hoàng Hận

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ :...../TTr-UBND NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CÔNG TRÌNH:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ AN SƠN - HUYỆN KIÊN HẢI - TỈNH KIÊN GIANG

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2040

BẢN VẼ:	QH:	TỶ LỆ:	NGÀY HT: -2023
THỂ HIỆN	KS. NGUYỄN PHÚ NGÂN		
THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN PHÚ NGÂN		
CHỦ TRÌ:	KTS. ĐOÀN THANH DƯỠNG		
Q.L KỸ THUẬT:	KS. THÁI NGUYỄN HOÀNG ĐỨC		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG THIÊN AN
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THÀNH THỚI

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG THIÊN AN
ĐỊA CHỈ: L6-7 ĐƯỜNG SỐ 11- KDC AN BÌNH – P. AN BÌNH – TPRG - KG
TEL: 091.99.72.777 Email: ktxdthienan@gmail.com